

ỦY BAN BASEL VỀ GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

**THÔNG LỆ TỐT NHẤT VỀ QUẢN LÝ
KHẢ NĂNG THANH KHOẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG**

**Basel
Tháng 2-2000**

Tiểu ban Quản lý Rủi ro của Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng

Chủ tịch:

Ông Roger Cole – Hội đồng Dự trữ Liên bang, Washington, D.C.

Ngân hàng Quốc gia Bỉ, Brussels	Bà Ann-Sophie Dupont
Ủy ban Ngân hàng và Tài chính, Brussels	Ông Jos Meuleman
Văn phòng Giám sát các Tổ chức Tài chính, Ottawa	Bà Aina Liepins
Ủy ban Ngân hàng, Paris	Ông Olivier Prato
Ngân hàng Trung ương Đức, Frankfurt am Main	Bà Magdalene Heid
Cục Giám sát Tín dụng Liên bang, Berlin	Ông Uwe Neumann
Ngân hàng Trung ương Ý, Rome	Ông Sebastiano Laviola
Ngân hàng Trung ương Nhật, Tokyo	Ông Toshihiko Mori
Cơ quan Quản lý Tài chính, Tokyo	Ông Takushi Fujimoto
	Ông Satoshi Morinaga
Ủy ban Giám sát Khu vực Tài chính, Luxembourg	Ông Erik Osch
De Nederlandsche Bank, Amsterdam	Ông Klaas Knot
Cơ quan Thanh tra Tài chính, Stockholm	Ông Jan Hedquist
Sveriges Riksbank, Stockholm	Bà Camilla Ferenius
Eidgenössische Bankenkommision, Bern	Ông Renate Lischer
	Ông Martin Sprenger
Cơ quan Quản lý Dịch vụ Tài chính, London	Ông Jeremy Quick
	Ông Michael Stephenson
Ngân hàng Trung ương Anh, London	Bà Alison Embrow
Ngân hàng Dự trữ Liên bang, New York	Ông Stefan Walter
Tập đoàn Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang, Washington, D.C.	Ông Mark Schmidt
Văn phòng Giám sát Tiền tệ, Washington, D.C.	Ông Kevin Bailey
Ngân hàng Trung ương Châu Âu	Ông Panagiotis Strouzas
Ủy ban châu Âu, Brussels	Ông Michel Martino
Văn phòng Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng,	Ông Ralph Nash
Ngân hàng Thanh toán Quốc tế	Ông Guillermo Rodriguez Garcia

MỤC LỤC

I. Giới thiệu.....	1
Các nguyên tắc đánh giá công tác quản lý khả năng thanh khoản của các ngân hàng	2
<i>Xây dựng cơ cấu cho việc quản lý khả năng thanh khoản.....</i>	<i>2</i>
<i>Đo lường và theo dõi các yêu cầu cấp vốn ròng</i>	<i>2</i>
<i>Quản lý khả năng tiếp cận thị trường</i>	<i>2</i>
<i>Lập kế hoạch dự phòng.....</i>	<i>2</i>
<i>Quản lý khả năng thanh khoản về ngoại tệ.....</i>	<i>3</i>
<i>Kiểm soát nội bộ việc quản lý rủi ro khả năng thanh khoản</i>	<i>3</i>
<i>Vai trò của việc công khai thông tin trong việc cải thiện khả năng thanh khoản</i>	<i>3</i>
<i>Vai trò của các cơ quan giám sát</i>	<i>3</i>
II. Quản lý khả năng thanh khoản.....	3
A. Xây dựng cơ cấu cho việc quản lý khả năng thanh khoản.....	3
B. Đo lường và theo dõi yêu cầu cấp vốn ròng	7
(a) Tài sản có.....	10
(b) Tài sản nợ	11
(c) Các hoạt động ngoại bảng.....	13
(d) Các giả thiết khác	14
C. Quản lý khả năng tiếp cận thị trường.....	14
D. Lập kế hoạch dự phòng	15
(a) Chiến lược.....	16
(b) Khả năng thanh khoản dự phòng.....	16
(c) Các chương trình chứng khoán hoá tài sản.....	17
III. Quản lý khả năng thanh khoản về ngoại tệ.....	17
A. Cấp vốn cho những tài sản có bằng nội tệ với tài sản nợ bằng ngoại tệ	18
B. Cấp vốn cho các tài sản có bằng ngoại tệ từ tài sản nợ bằng nội tệ.....	18
IV. Kiểm soát nội bộ đối với việc quản lý rủi ro thanh khoản.....	19
V. Vai trò của việc công khai thông tin trong việc nâng cao khả năng thanh khoản..	20
VI. Vai trò của các cơ quan giám sát	21

Thông lệ tốt nhất về quản lý khả năng thanh khoản của các ngân hàng

I. Giới thiệu

1. Khả năng thanh khoản, hay khả năng đáp ứng nguồn vốn cho sự tăng lên của tài sản có và thanh toán các khoản nợ khi đến hạn là điểm cực kỳ quan trọng đối với sự tồn tại của bất kỳ ngân hàng nào. Vì vậy, quản lý khả năng thanh khoản là một trong những hoạt động quan trọng nhất của các ngân hàng. Quản lý khả năng thanh khoản tốt sẽ giúp giảm xác suất xảy ra những tổn thất nghiêm trọng. Tầm quan trọng của khả năng thanh khoản thực sự vượt ra khỏi phạm vi của những ngân hàng đơn lẻ vì sự suy giảm khả năng thanh khoản tại một ngân hàng có thể có ảnh hưởng tới toàn hệ thống. Vì lý do đó, việc phân tích khả năng thanh khoản đòi hỏi các bộ quản lý ngân hàng không chỉ đo lường khả năng thanh khoản của ngân hàng một cách liên tục mà còn nghiên cứu xem các yêu cầu cấp vốn có khả năng diễn biến như thế nào trong những hoàn cảnh khác nhau bao gồm cả những điều kiện bất lợi.

2. Trong các công việc về giám sát khả năng thanh khoản, Ủy ban Basel đã nỗ lực mở rộng cách hiểu về cách thức một ngân hàng quản lý khả năng thanh khoản của mình ở phạm vi toàn cầu trên cơ sở bù trừ các giao dịch trong nội bộ. Những tiến bộ gần đây về phương diện tài chính và công nghệ đã cung cấp cho các ngân hàng những phương pháp mới để cấp vốn cho các hoạt động của mình và quản lý khả năng thanh khoản. Ngoài ra, sự suy giảm khả năng chỉ trông cậy vào hoạt động nhận tiền gửi, sự tăng cường các nguồn vốn bán buôn cùng những xáo trộn gần đây trên thị trường tài chính toàn cầu đã thay đổi cách thức các ngân hàng nhìn nhận về khả năng thanh khoản. Những thay đổi này cũng đặt ra những thách thức mới cho các ngân hàng.

3. Do các thông lệ tốt nhất về quản lý khả năng thanh khoản của ngân hàng đã thay đổi từ khi tài liệu với nhan đề “*Khuôn khổ cho việc đo lường và quản lý khả năng thanh khoản*” được phát hành tháng 9/1992, Ủy ban Basel đang cho phát hành bản cập nhật của tài liệu này. Tài liệu trên đưa ra các nguyên tắc nhấn mạnh vào những yếu tố chủ chốt để quản lý khả năng thanh khoản một cách hiệu quả.

4. Tính chính thức và mức độ tinh vi của quá trình quản lý khả năng thanh khoản phụ thuộc vào quy mô và mức độ phát triển của ngân hàng cũng như bản chất và mức độ phức tạp của hoạt động của ngân hàng đó. Tuy nội dung của tài liệu này tập trung vào các ngân hàng lớn nhưng các nguyên tắc có thể áp dụng cho tất cả các ngân hàng. Cụ thể là các hệ thống thông tin quản lý tốt, việc phân tích các yêu cầu cấp vốn ròng trong những hoàn cảnh khác nhau và mức độ đa dạng hoá các nguồn cấp vốn, và việc lập kế hoạch dự phòng là những yếu tố rất quan trọng để có được một hệ thống quản lý khả năng thanh khoản tốt của một ngân hàng với bất kỳ quy mô và phạm vi kinh doanh nào. Các hệ thống thông tin và phân tích cần thiết để thực hiện phương pháp này đòi hỏi ít nguồn lực hơn và đơn giản hơn đối với những ngân hàng nhỏ hoặc những ngân hàng hoạt động trên phạm vi hẹp so với các ngân hàng lớn, hoạt động trên phạm vi rộng.

5. Cũng như một vài tài liệu được phát hành gần đây của Ủy ban Basel, tài liệu này được xây dựng dựa trên một vài nguyên tắc cơ bản cho việc quản lý khả năng thanh khoản. Những nguyên tắc này là:

Các nguyên tắc đánh giá công tác quản lý khả năng thanh khoản của các ngân hàng

Xây dựng cơ cấu cho việc quản lý khả năng thanh khoản

Nguyên tắc 1: Mỗi ngân hàng cần thống nhất về một chiến lược quản lý khả năng thanh khoản hàng ngày. Chiến lược này cần được truyền đạt trong toàn ngân hàng.

Nguyên tắc 2: Hội đồng quản trị của một ngân hàng cần là cơ quan duyệt chiến lược và các chính sách cơ bản liên quan đến quản lý khả năng thanh khoản của ngân hàng. Hội đồng quản trị cũng cần đảm bảo là các cán bộ quản lý cao cấp của ngân hàng thực hiện những biện pháp cần thiết để theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị cần được thông báo thường xuyên về khả năng thanh khoản của ngân hàng và được thông báo ngay lập tức nếu có những thay đổi lớn về khả năng thanh khoản hiện tại hoặc trong tương lai của ngân hàng.

Nguyên tắc 3: Mỗi ngân hàng cần có một cơ cấu quản lý để thực hiện có hiệu quả chiến lược về khả năng thanh khoản. Cơ cấu này cần bao gồm sự tham gia thường xuyên của các thành viên thuộc nhóm cán bộ quản lý cao cấp. Các cán bộ quản lý cao cấp cần đảm bảo là khả năng thanh khoản của ngân hàng được quản lý một cách hiệu quả và có các chính sách phù hợp để kiểm soát và hạn chế rủi ro thanh khoản trong một thời gian cụ thể.

Nguyên tắc 4: Một ngân hàng cần có hệ thống thông tin đầy đủ cho việc đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thanh khoản. Các báo cáo cần được cung cấp kịp thời cho hội đồng quản trị của ngân hàng, các cán bộ quản lý cao cấp và các cán bộ có thẩm quyền khác.

Đo lường và theo dõi các yêu cầu cấp vốn ròng

Nguyên tắc 5: Mỗi ngân hàng cần xây dựng một qui trình cho việc theo dõi và đo lường liên tục các yêu cầu cấp vốn ròng.

Nguyên tắc 6: Các ngân hàng cần phân tích khả năng thanh khoản sử dụng nhiều tình huống dạng “nếu thì”.

Nguyên tắc 7: Các ngân hàng cần xem xét một cách thường xuyên những giả thiết được sử dụng trong việc quản lý khả năng thanh khoản để xác định xem giả thiết đó còn giá trị hay không.

Quản lý khả năng tiếp cận thị trường

Nguyên tắc 8: Mỗi ngân hàng cần xem xét định kỳ các nỗ lực của mình trong việc xây dựng và duy trì quan hệ với những người nắm giữ tài sản nợ, để đa dạng hoá các tài sản nợ và đảm bảo khả năng bán được các tài sản có của mình.

Lập kế hoạch dự phòng

Nguyên tắc 9: Các ngân hàng cần có kế hoạch dự phòng bao gồm chiến lược xử lý các vấn đề về khả năng thanh khoản và qui trình xử lý sự suy giảm luồng tiền trong những tình huống khẩn cấp.

Quản lý khả năng thanh khoản về ngoại tệ

Nguyên tắc 10: Mỗi ngân hàng cần có một hệ thống đo lường, theo dõi và kiểm soát khả năng thanh khoản đối với các ngoại tệ mạnh mà ngân hàng có hoạt động. Ngoài việc đánh giá tính thanh khoản chung cho tất cả các ngoại tệ và những chênh lệch (mismatch) có thể chấp nhận được kết hợp với các cam kết về nội tệ, các ngân hàng cũng cần phân tích riêng rẽ chiến lược của mình đối với từng đồng tiền.

Nguyên tắc 11: Dựa trên những phân tích được thực hiện theo nguyên tắc 10, khi cần thiết các ngân hàng cần xác định và xem xét thường xuyên trong một khoảng thời gian nhất định các giới hạn về quy mô của sự chênh lệch dòng tiền đối với toàn bộ các ngoại tệ và với từng ngoại tệ riêng lẻ mà ngân hàng có hoạt động.

Kiểm soát nội bộ việc quản lý rủi ro khả năng thanh khoản

Nguyên tắc 12: Mỗi ngân hàng cần có một hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp cho qui trình quản lý rủi ro về khả năng thanh khoản. Một thành phần cơ sở của hệ thống kiểm soát nội bộ là việc đánh giá và xem xét một cách độc lập tính hiệu quả của hệ thống và đảm bảo là việc kiểm soát nội bộ được tăng cường hoặc chỉnh sửa khi cần thiết. Kết quả của những đánh giá này cần được cung cấp cho các cơ quan giám sát.

Vai trò của việc công khai thông tin trong việc cải thiện khả năng thanh khoản

Nguyên tắc 13: Mỗi ngân hàng cần có một cơ chế đảm bảo một mức độ hợp lý về việc công khai thông tin về ngân hàng để đảm bảo uy tín của ngân hàng trong con mắt công chúng.

Vai trò của các cơ quan giám sát

Nguyên tắc 14: Các cơ quan giám sát cần thực hiện việc đánh giá các chiến lược, chính sách của ngân hàng có liên quan đến công tác quản lý khả năng thanh khoản một cách độc lập. Các cơ quan giám sát cần yêu cầu các ngân hàng phải có một hệ thống hiệu quả để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản. Các cơ quan giám sát cũng cần được cung cấp các thông tin từ các ngân hàng một cách đầy đủ và kịp thời để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng và đảm bảo là ngân hàng có các kế hoạch dự phòng về khả năng thanh khoản đầy đủ.

II. Quản lý khả năng thanh khoản

A. Xây dựng cơ cấu cho việc quản lý khả năng thanh khoản

6. Cũng giống như việc quản lý các loại rủi ro khác, việc quản lý tốt rủi ro thanh khoản của ngân hàng cũng cần có một chiến lược đảm bảo cho sự giám sát của hội đồng quản trị và các cán bộ quản lý cao cấp, việc đo lường, theo dõi và kiểm soát tốt rủi ro thanh khoản. Tính chính thức và tân tiến của hệ thống quản lý rủi ro thanh khoản cũng cần phù hợp với mức độ rủi ro chung mà ngân hàng phải đối mặt.

Nguyên tắc 1: Mỗi ngân hàng cần thống nhất về một chiến lược quản lý khả năng thanh khoản hàng ngày. Chiến lược này cần được truyền đạt trong toàn ngân hàng.

7. Hoạt động chủ chốt của các ngân hàng là tạo thanh khoản. Rất nhiều hoạt động của ngân hàng phụ thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp vào khả năng tạo thanh khoản cho khách hàng. Vì vậy, các ngân hàng có thể phải chịu rủi ro lớn khi xảy ra những vấn đề về khả năng thanh khoản, cả các vấn đề có tính chất cụ thể đối với từng đơn vị cũng như các vấn đề ảnh hưởng tới thị trường nói chung. Gần như mọi cam kết hoặc giao dịch tài chính đều có tác động tới khả năng thanh khoản của ngân hàng. Vì vậy, ngân hàng cần chú ý tới chiến lược về khả năng thanh khoản, các chính sách và phương pháp quản lý khả năng thanh khoản của mình. Chiến lược về khả năng thanh khoản cần đưa ra phương pháp chung mà ngân hàng sẽ thực hiện đối với khả năng thanh khoản, bao gồm cả các mục tiêu định tính và mục tiêu định lượng. Chiến lược này cần đề cập tới mục tiêu bảo vệ sức mạnh tài chính và khả năng chống đỡ của ngân hàng trước những sự kiện căng thẳng trên thị trường.

8. Chiến lược về khả năng thanh khoản của ngân hàng cần đưa ra được những chính sách về những cạnh cụ thể của việc quản lý khả năng thanh khoản, như cơ cấu tài sản có, tài sản nợ, phương pháp quản lý khả năng thanh khoản đối với các đồng tiền khác nhau và đối với các quốc gia khác nhau, mức độ tin cậy đối với việc sử dụng các công cụ tài chính nhất định, mức độ thanh khoản và tính chất thị trường của các tài sản có. Cũng cần có một chiến lược thống nhất về việc xử lý những vấn đề tiềm ẩn khi có sự gián đoạn về khả năng thanh khoản kể cả sự gián đoạn chỉ mang tính tạm thời hay mang tính dài hạn.

9. Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản cần được phổ biến trong toàn ngân hàng đặc biệt khi trong thực tế ở nhiều ngân hàng, quản lý khả năng thanh khoản không còn là trách nhiệm thuần túy của bộ phận ngân quỹ. Ngoài ra, các chiến lược kinh doanh và các sản phẩm mới như sự phát triển của chứng khoán hoá tín dụng thương mại có thể có những tác động quan trọng và đôi khi là phức tạp tới rủi ro thanh khoản. Sự thất bại trong hệ thống hoạt động cũng thể có tác động mạnh tới rủi ro thanh khoản. Tất cả các đơn vị kinh doanh trong ngân hàng ảnh hưởng tới rủi ro thanh khoản cần nhận thức đầy đủ về chiến lược thanh khoản và hoạt động trong khuôn khổ những chính sách, quy trình và giới hạn được phép.

10. Các cán bộ quản lý cao cấp và cán bộ có thẩm quyền cần hiểu biết sâu sắc về việc các rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động ảnh hưởng tới chiến lược thanh khoản chung của ngân hàng như thế nào. Ví dụ, các vấn đề tín dụng với một số đối tác cụ thể có thể ảnh hưởng tới giá trị các luồng tiền dự kiến của ngân hàng đòi hỏi ngân hàng cần có các biện pháp thay thế.

Nguyên tắc 2: Hội đồng quản trị của một ngân hàng cần là nơi chấp thuận chiến lược và các chính sách có liên quan đến việc quản lý khả năng thanh khoản của ngân hàng. Hội đồng quản trị cũng cần đảm bảo là các cán bộ quản lý cao cấp của ngân hàng thực hiện những biện pháp cần thiết để theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị cần được thông báo thường xuyên về khả năng thanh khoản và được thông báo ngay lập tức nếu có những thay đổi lớn về khả năng thanh khoản hiện tại hoặc trong tương lai của ngân hàng.

11. Do tầm quan trọng đặc biệt của việc quản lý khả năng thanh khoản đối với sự tồn tại của bất kỳ ngân hàng nào, chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản cần được hội đồng quản trị thông qua. Hội đồng quản trị cần thông qua các chính sách lớn điều chỉnh hoặc có ảnh hưởng tới rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Hội đồng quản trị cũng cần thông qua các chính sách và quy định xác định quyền hạn và trách nhiệm trong việc quản lý rủi ro thanh khoản.

12. Hội đồng quản trị cần đảm bảo là các cán bộ quản lý cao cấp có hướng dẫn rõ ràng về mức độ rủi ro thanh khoản chấp nhận được phù hợp với chiến lược về khả năng thanh khoản của ngân hàng. Hội đồng quản trị cũng cần đảm bảo là các cán bộ quản lý cao cấp có chính sách và quy định để kiểm soát và theo dõi có hiệu quả rủi ro thanh khoản.

13. Hội đồng quản trị cần theo dõi hồ sơ về rủi ro thanh khoản của ngân hàng và định kỳ xem xét các thông tin một cách đầy đủ và kịp thời để cho phép họ hiểu và đánh giá rủi ro thanh khoản trong các danh mục đầu tư chính và của toàn bộ ngân hàng. Hội đồng quản trị cần xem xét một cách thường xuyên hơn nếu ngân hàng có sự tập trung nguồn vốn đáng kể hoặc có những thay đổi đáng kể trong cơ cấu các nguồn vốn.

14. Hội đồng quản trị cũng cần xem xét kế hoạch dự phòng của ngân hàng đối với việc xử lý tình trạng gián đoạn về khả năng cấp vốn cho một vài hoặc toàn bộ hoạt động của ngân hàng một cách kịp thời và với mức chi phí hợp lý.

Nguyên tắc 3: Mỗi ngân hàng cần có một cơ cấu quản lý để thực hiện có hiệu quả chiến lược về khả năng thanh khoản. Cơ cấu này cần bao gồm sự tham gia thường xuyên của các thành viên thuộc nhóm cán bộ quản lý cao cấp. Các cán bộ quản lý cao cấp cần đảm bảo là khả năng thanh khoản của ngân hàng được quản lý một cách hiệu quả và có các chính sách phù hợp để kiểm soát và hạn chế rủi ro thanh khoản trong một thời gian cụ thể.

15. Cũng như các thành phần khác của việc quản lý rủi ro, một ngân hàng cũng cần có cơ cấu quản lý khả năng thanh khoản để thực hiện chiến lược, chính sách và quy định của ngân hàng một cách có hiệu quả. Các ngân hàng cũng cần quy trách nhiệm cuối cùng về việc xác định chính sách về khả năng thanh khoản và xem xét các quy định về khả năng thanh khoản cho các cấp quản lý cao nhất. Trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản chung của ngân hàng cần được giao cho một nhóm cụ thể và được xác định của ngân hàng. Nhóm này có thể là Ủy ban tài sản có tài sản nợ (ALCO) bao gồm có các cán bộ quản lý cao cấp, bộ phận ngân quỹ hoặc bộ phận quản lý rủi ro. Trong mọi trường hợp, ngân hàng cần có một cơ cấu tổ chức phù hợp.

16. Ngân hàng cũng cần xây dựng một lịch trình xem xét khả năng thanh khoản hàng ngày một cách thường xuyên cùng với những buổi xem xét sâu sắc hơn nhưng có thể ít thường xuyên hơn. Điều này tạo cơ hội xem xét lại và điều chỉnh các chính sách và thông lệ về thanh khoản của ngân hàng tương ứng với kinh nghiệm thu được và sự phát triển của ngân hàng về trong hoạt động kinh doanh.

17. Các cán bộ quản lý của ngân hàng cần ra các quyết định có liên quan tới cơ cấu của hệ thống quản lý khả năng thanh khoản. Họ có thể tập trung hoá hoàn toàn việc quản lý khả năng thanh khoản, họ có thể giao quyền cho cơ sở bằng việc gán trách nhiệm cho các đơn vị kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính thanh khoản của mình trong phạm vi giới hạn được cho phép bởi các cán bộ quản lý cao cấp. Trong mọi trường hợp, cơ cấu quản lý cần cho phép một mức độ linh hoạt cần thiết để đảm bảo là chiến lược thanh khoản đã được hội đồng quản trị thông qua có thể được thực hiện một cách hiệu quả. Dù sử dụng cơ cấu nào thì điều cốt lõi là phải có những mối liên hệ chặt chẽ giữa những người chịu trách nhiệm về khả năng thanh khoản và những người theo dõi điều kiện thị trường cũng như những người có thể tiếp cận tới những thông tin quan trọng chẳng hạn như các cán bộ quản lý rủi ro tín dụng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng và phân tích các tình huống stress.

18. Các cán bộ quản lý của ngân hàng cần đưa ra các giới hạn để đảm bảo đủ khả năng thanh khoản cho ngân hàng và những giới hạn này cần được các cơ quan giám sát xem xét. Hoặc các cơ quan giám sát có thể đưa ra các giới hạn cho ngân hàng. Ví dụ, các giới hạn này có thể được ấn định trong những khía cạnh như sau:

- I. Mức chênh lệch dòng tiền tích lũy (tức là tỷ lệ phần trăm yêu cầu cấp vốn ròng tích lũy so với tổng tài sản nợ) đối với một thời kỳ nhất định như ngày hôm sau, 5 hôm sau hay tháng sau. Sự chênh lệch này cần được tính toán theo trên cơ sở quan điểm thận trọng về tính thị trường của các tài sản thanh khoản với một mức chiết khấu thể hiện sự biến động giá cả và sự suy giảm của giá bán khi phải bắt buộc bán, và cần bao gồm những dòng tiền ra khi khách hàng rút khoản vốn đã cam kết v.v.
- II. Tỷ lệ phần trăm các tài sản thanh khoản so với các tài sản nợ ngắn hạn. Một lần nữa, cũng cần có mức chiết khấu để phản ánh mức độ biến động của giá cả. Các tài sản có được đưa vào nhóm này chỉ là những tài sản có tính thanh khoản cao, tức là những tài sản được cho là có thể bán được ngay kể cả trong giai đoạn khó khăn.

19. Các ngân hàng cũng cần phân tích các ảnh hưởng có thể của các tình huống stress đối với khả năng thanh khoản và từ đó đưa ra các giới hạn an toàn. Các giới hạn cần phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp và các điều kiện tài chính của ngân hàng. Các cán bộ quản lý cần đưa ra các quy trình cụ thể đối với những trường hợp ngoại lệ của các chính sách và giới hạn này.

20. Các cán bộ quản lý cao cấp cần đảm bảo có hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ để bảo vệ tính toàn vẹn của quá trình quản lý rủi ro thanh khoản đã được xác lập.

Nguyên tắc 4: Một ngân hàng cần có hệ thống thông tin đầy đủ cho việc đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thanh khoản. Các báo cáo cần được cung cấp kịp thời cho hội đồng quản trị của ngân hàng, các cán bộ quản lý cao cấp và các cán bộ có thẩm quyền khác.

21. Một thành phần quan trọng của khuôn khổ quản lý khả năng thanh khoản là hệ thống thông tin quản lý được xây dựng để cung cấp cho hội đồng quản trị, các cán bộ quản lý cao cấp và các cán bộ có thẩm quyền khác những thông tin kịp thời về khả năng thanh khoản của ngân hàng. Một hệ thống thông tin được quản lý tốt là không thể thiếu để đưa ra những quyết định đúng đắn về khả năng thanh khoản. Hệ thống này cần đủ linh hoạt để xử lý những bất ổn có thể phát sinh. Hệ thống thông tin quản lý cần tính toán được khả năng thanh khoản của tất cả các dòng tiền mạnh mà ngân hàng có hoạt động, cả riêng với từng dòng tiền lẫn tổng các dòng tiền. Mọi ngân hàng cần phải tính toán được khả năng thanh khoản của mình trên cơ sở hàng ngày cho một thời gian ngắn trước mắt (ví dụ 5 ngày tới) và một khoảng thời gian xác định sau đó, bao gồm cả một khoảng thời gian dài hơn, để cho phép họ giám sát và quản lý yêu cầu cấp vốn ròng của mình.

22. Hệ thống thông tin quản lý cần được sử dụng để kiểm tra mức độ tuân thủ các chính sách, quy định và giới hạn mà ngân hàng đưa ra. Việc báo cáo kết quả đo lường rủi ro cần được thực hiện một cách kịp thời và so sánh khả năng thanh khoản hiện tại với các giới hạn an toàn. Hệ thống thông tin cũng cần cho phép các cán bộ quản lý đánh giá mức độ của các xu hướng về rủi ro thanh khoản tổng hợp của ngân hàng. Các giả thiết cần được đưa ra một cách rõ ràng để các cán bộ quản lý có thể đánh giá sự đúng đắn và sự nhất quán giữa các giả thiết và hiểu được ý nghĩa của các tình huống stress.

B. Đo lường và theo dõi yêu cầu cấp vốn ròng

Nguyên tắc 5: Mỗi ngân hàng cần xây dựng một qui trình theo dõi và đo lường liên tục các yêu cầu cấp vốn ròng.

23. Một qui trình theo dõi và đo lường hiệu quả là quan trọng đối với việc quản lý đầy đủ rủi ro thanh khoản. Ở mức độ cơ sở, việc đo lường khả năng thanh khoản liên quan tới việc đánh giá tất cả luồng tiền ra vào của ngân hàng để xác định liệu có tiềm tàng một khả năng suy giảm nào không. Điều này bao gồm các yêu cầu cấp vốn cho các cam kết ngoại bảng. Một số kỹ thuật có thể được sử dụng để đo lường rủi ro thanh khoản từ việc đơn giản mô phỏng tĩnh và tính toán dựa trên những tài sản đang có trong tay cho tới những kỹ thuật mô hình hoá có mức độ tân tiến cao. Do mọi ngân hàng đều bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế và điều kiện thị trường, việc theo dõi các diễn biến kinh tế và xu hướng thị trường là rất quan trọng đối với quản lý rủi ro thanh khoản.

24. Một khía cạnh quan trọng của việc quản lý khả năng thanh khoản là đưa ra giả thiết về các nhu cầu cấp vốn trong tương lai. Khi các luồng tiền ra vào có thể được tính toán hoặc dự báo một cách dễ dàng thì các ngân hàng cũng cần phải đưa ra giả thiết về nhu cầu thanh khoản trong tương lai, kể cả trong thời gian ngắn hạn và xa hơn. Một yếu tố quan trọng cần xem xét là vai trò trọng yếu của uy tín của ngân hàng đối với khả năng tiếp cận các nguồn vốn với các điều kiện hợp lý. Vì vậy, các cán bộ của ngân hàng chịu trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản cần biết được các thông tin có thể ảnh hưởng tới thị trường và cách nhìn của công chúng về ngân hàng (chẳng hạn như các thông báo về sự suy giảm trong thu nhập hay giảm sút mức độ tín nhiệm theo đánh giá của một tổ chức xếp hạng nào đó).

25. Trong khi rất nhiều ngân hàng trong quá khứ đã dựa vào các khoản tiền gửi chủ chốt để tài trợ vốn cho hoạt động của mình thì trong môi trường kinh doanh ngày nay, các ngân hàng với nhiều nguồn cấp vốn cần xem xét để quản lý khả năng thanh khoản một cách liên tục. Các dòng tiền phát sinh từ những khoản mục như tài sản có đến hạn, tài sản có chưa đến hạn nhưng có thể bán được, khả năng tiếp cận tới các tài sản nợ là tiền gửi, các khoản tín dụng đã cam kết nhưng có thể huỷ bỏ đều có thể được sử dụng và với một mức độ cao hơn thông qua việc chứng khoán hoá. Chúng cần được cân đối với những dòng tiền ra phát sinh từ những khoản như các tài sản nợ đến hạn và các tài sản nợ không chắc chắn, đặc biệt là các khoản tín dụng đã được cam kết có thể sẽ được rút vốn. Dòng tiền ra cũng có thể phát sinh từ những sự kiện không lường trước được.

26. Thang kỳ hạn là một công cụ hữu hiệu cho việc so sánh các dòng tiền ra và dòng tiền vào cả trên cơ sở hàng ngày và trong một khoảng thời gian xác định. Việc phân tích các yêu cầu cấp vốn ròng đòi hỏi phải xây dựng một thang kỳ hạn và tính toán các tổng số vốn ròng còn thiếu hoặc thừa cho mỗi ngày đáo hạn. Yêu cầu cấp vốn ròng của một ngân hàng được xác định bằng cách phân tích các dòng tiền trong tương lai dựa trên các giả thiết về những diễn biến trong tương lai của tài sản có, tài sản nợ và các khoản ngoại bảng và sau đó tính toán tổng số vốn thừa hay thiếu trong một khoảng thời gian để đánh giá khả năng thanh khoản.

27. Trong việc xây dựng thang kỳ hạn, ngân hàng cần gán các dòng tiền ra và vào một ngày nhất định tính từ thời điểm phát sinh, thường là ngày tiếp theo ngày phát sinh. (Ngân hàng cần nắm rõ về các hình thức thanh toán, bù trừ và khung thời gian được sử dụng để xác định thời điểm cho các dòng tiền). Bước sơ bộ là xây dựng một thang kỳ hạn, trong đó các dòng tiền vào có thể được sắp xếp theo ngày mà tài sản có đến hạn và ước tính một cách

thận trọng về thời gian rút vốn của các khoản tín dụng đã cam kết. Tương tự, các dòng tiền ra có thể được sắp xếp theo ngày mà tài sản nợ đến hạn, ngày sớm nhất mà người nắm giữ tài sản nợ của ngân hàng có thể thực hiện quyền lựa chọn được trả nợ sớm hoặc ngày lớn nhất mà các khoản chưa chắc chắn phải dùng đến. Các tài sản có khả năng sẵn sàng bán ra thị trường có thể được “sắp xếp” các bậc thấp nhất trong thang kỳ hạn với mức độ thanh khoản cao nhất. Ngân hàng và các cơ quan giám sát cần xem xét mức chiết khấu sẽ được áp dụng đối với các tài sản được “sắp xếp” theo cách này để phản ánh mức rủi ro thị trường. Các khoản lãi đáng kể và các dòng tiền khác cũng cần được tính tới. Ngoài ra, các giả thiết có thể được đưa ra dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ. Sự khác biệt giữa các dòng tiền ra và vào trong từng thời kỳ, sự thiếu hay thừa về vốn là điểm khởi đầu cho việc đo lường mức độ thừa hay thiếu khả năng thanh khoản của ngân hàng trong thời một loạt thời điểm.

28. Các khung thời gian cho việc quản lý khả năng thanh khoản nhìn chung là tương đối ngắn, bao gồm cả khả năng thanh khoản trong ngày. Đặc biệt, những ngày đầu tiên khi xảy ra bất cứ một vấn đề về khả năng thanh khoản nào cũng là rất quan trọng đối với việc duy trì sự ổn định của hoạt động ngân hàng. Khung thời gian phù hợp phụ thuộc vào tính chất của hoạt động kinh doanh của từng ngân hàng. Các ngân hàng dựa trên những nguồn vốn ngắn hạn cần tập trung chủ yếu vào việc quản lý khả năng thanh khoản của mình trong thời gian rất ngắn (ví dụ trong vòng 5 ngày). Tốt nhất là những ngân hàng này cần tính toán khả năng thanh khoản trên cơ sở hàng ngày trong thời gian này. Các ngân hàng khác (tức là những ngân hàng ít phụ thuộc vào thị trường tiền tệ ngắn hạn hơn) có thể quản lý yêu cầu cấp vốn ròng của mình trong một khoảng thời gian dài hơn, ví dụ như từ một cho đến ba tháng tới.

29. Ngoài ra, các ngân hàng cũng cần thu thập số liệu và theo dõi khả năng thanh khoản cho các thời gian dài hạn. Thông thường, các ngân hàng có thể gặp phải những chênh lệch đáng kể về việc cấp vốn trong những thời gian dài và cần cố gắng lấp đầy sự chênh lệch này bằng việc tác động vào kỳ hạn của giao dịch để bù trừ lại sự chênh lệch. Thu thập số liệu trong những thời gian dài sẽ làm tăng tối đa cơ hội cho ngân hàng để xử lý tốt những chênh lệch trước khi có vấn đề phát sinh. Các cơ quan giám sát cho rằng điều quan trọng là bất kỳ một yêu cầu đi vay nào sau đó cần thấp hơn mức mà kinh nghiệm cho thấy là phù hợp với khả năng cấp vốn của ngân hàng trên thị trường. Rõ ràng là các ngân hàng có hoạt động với những tài sản có và tài sản nợ dài hạn hơn sẽ cần sử dụng các khung thời gian dài hơn so với các ngân hàng hoạt động trên thị trường tiền tệ ngân hàng hoặc có thể xử lý sự chênh lệch về cấp vốn trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, ngay cả các ngân hàng hoạt động ngắn hạn có thể cảm thấy hữu ích khi thực hiện các giao dịch mới có kỳ hạn phù hợp để bù trừ sự chênh lệch về cấp vốn trong tương lai. Một khoảng thời gian dài hạn cũng có thể đưa ra nhưng thông tin hữu ích làm cơ sở cho các quyết định chiến lược về mức độ mà ngân hàng có thể trông cậy vào một thị trường nào đó.

Nguyên tắc 6: Các ngân hàng cần phân tích khả năng thanh khoản sử dụng nhiều tình huống dạng “nếu thì”

30. Việc đánh giá liệu một ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản hay không phụ thuộc nhiều vào diễn biến của các luồng tiền dưới những điều kiện khác nhau. Phân tích khả năng thanh khoản đòi hỏi phải đưa ra một số tình huống dạng “nếu thì”. Với từng tình huống, một ngân hàng có thể cố gắng tính tới các luồng tài sản đi ra hoặc đi vào có thể xảy ra. Những tình huống này cần tính tới các yếu tố cả trong nội bộ ngân hàng (các yếu tố cụ thể cho từng ngân hàng) và yếu tố bên ngoài (các yếu tố có liên quan tới cả thị trường). Trong khi khả năng thanh khoản thông thường sẽ được quản lý trong những tình huống “bình thường” thì

ngân hàng cũng cần chuẩn bị tốt để quản lý khả năng thanh khoản của mình trong những tình huống bất thường.

31. Một ngân hàng cần xác định thời hạn của các dòng tiền gắn với từng loại tài sản có và tài sản nợ bằng việc đánh giá xác suất về diễn biến của các dòng tiền trong từng tình huống được xem xét. Những quyết định về thời gian cụ thể và quy mô của dòng tiền là một bộ phận không thể thiếu của việc xây dựng thang kỳ hạn cho từng tình huống. Ví dụ đối với từng nguồn vốn, một ngân hàng phải quyết định xem tài sản nợ tương ứng để có thể: (1) được thanh toán đầy đủ khi đáo hạn; (2) thanh toán dần trong vòng vài tuần; hoặc (3) chắc chắn được gia hạn hoặc có thể sử dụng khi cần đến. Kinh nghiệm lịch sử của một ngân hàng về tính chất của các dòng tiền và hiểu biết về điều kiện thị trường có thể làm cơ sở cho quyết định của ngân hàng, tuy nhiên nhận định thường đóng vai trò lớn, đặc biệt trong những tình huống khó khăn. Một ngân hàng có thể không bao giờ có được những thông tin hoàn hảo về thời điểm lựa chọn giữa những phương án hành động khác nhau và điều này cho thấy cần phải có một phương pháp thận trọng nghiêng về phía xác định thời điểm xa hơn cho những dòng tiền vào và gần hơn cho những dòng tiền ra.

32. Vì vậy, thời hạn của các dòng tiền vào và ra của các tình huống khác nhau trong thang kỳ hạn có thể khác nhau và các giả thiết đưa ra có thể cũng khác nhau rất nhiều. Ví dụ, một ngân hàng dựa vào kinh nghiệm có thể tin là khả năng kiểm soát mức độ và thời gian của các dòng tiền trong tương lai của mình từ các tài sản có thể bán được trong cuộc khủng hoảng về cấp vốn của ngân hàng có thể giảm đôi chút so với điều kiện bình thường. Tuy nhiên, trong một cuộc khủng hoảng chung của cả thị trường, khả năng này có thể giảm rất mạnh nếu có quá ít tổ chức muốn mua các tài sản có mức độ thanh khoản thấp. Mặt khác, một ngân hàng có uy tín trên thị trường có thể hưởng lợi khi những người gửi tiền tiềm năng cần tìm một địa điểm an toàn để gửi tiền của mình. Trong việc đánh giá này, các ngân hàng cần xem xét không chỉ kinh nghiệm trong quá khứ của mình mà còn kinh nghiệm của các ngân hàng khác về những cuộc khủng hoảng khả năng thanh khoản.

33. Hồ sơ về khả năng thanh khoản của ngân hàng trong một hoặc nhiều tình huống có thể được mô tả qua bảng biểu hoặc đồ thị bằng cách cộng dồn số dư giữa các dòng tiền ra và dòng tiền vào tại một số thời điểm cũng như hàng ngày trong một khoảng thời gian nhất định. Một biểu đồ về khả năng thanh khoản có thể được xây dựng để so sánh sự biến động của lượng vốn thừa hoặc thiếu tổng cộng trong các tình huống quan trọng mà ngân hàng sử dụng nhằm cung cấp những thông tin sâu hơn về khả năng thanh khoản của ngân hàng và để kiểm tra mức độ nhất quán và mức độ thực tế của các giả thiết đưa ra. Ví dụ, một ngân hàng có chất lượng tốt có thể xem xét chi tiết về khả năng thanh khoản trong các điều kiện thông thường cũng như khi có khủng hoảng trên thị trường nói chung, thì lại chịu ảnh hưởng của sự thiết hụt khả năng thanh khoản khi có khủng hoảng riêng của ngân hàng. Ngược lại, một ngân hàng yếu hơn có thể bị suy giảm khả năng thanh khoản trong cả khủng hoảng chung của thị trường và khủng hoảng riêng của ngân hàng ở mức độ giống nhau.

Nguyên tắc 7: Các ngân hàng cần xem xét một cách thường xuyên những giả thiết được sử dụng trong việc quản lý khả năng thanh khoản để xác định xem giả thiết đó còn giá trị hay không.

34. Do khả năng thanh khoản trong tương lai của ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không thể dự báo một chính xác nên các giả thiết đưa ra cần được xem xét thường xuyên để xác định giả thiết đó còn đúng hay không, đặc biệt là khi thị trường có những thay đổi nhanh chóng. Tuy nhiên, số lượng giả thiết cơ bản được sử dụng cần tương đối hạn chế. Phần

này sẽ liệt kê những giả thiết về khả năng thanh khoản trong 4 mục lớn là: (a) tài sản có, (b) tài sản nợ; (c) các hoạt động ngoại bảng, và (d) các khoản mục khác.

(a) Tài sản có

35. Nội dung các giả thiết về lượng tài sản có trong tương lai của ngân hàng bao gồm tính thị trường và khả năng sử dụng để thế chấp của chúng để làm tăng dòng tiền vào, mức độ tài sản có được hình thành và bán qua các chương trình chứng khoán hoá tài sản, và mức độ các tài sản có đến hạn được làm mới, và các tài sản có mới có được. Ở một số nước, các cơ quan giám sát quốc gia đã quan sát thấy một xu hướng là các ngân hàng trông cậy nhiều hơn vào lượng tài sản có có tính thanh khoản cao để bù cho mức độ không chắc chắn lớn hơn trong hành vi của những người nắm giữ tài sản nợ.

36. Việc quyết định mức độ tài sản có tiềm năng của ngân hàng liên quan đến việc trả lời 3 câu hỏi sau đây:

- Tỷ lệ tài sản có đến hạn mà ngân hàng có thể quay vòng hoặc làm mới là bao nhiêu?
- Mức độ mong đợi của các khoản vay mới được chấp thuận là bao nhiêu?
- Dự tính các khoản rút vốn đã cam kết mà ngân hàng cần vốn để bù đắp là bao nhiêu? Các cam kết này có thể dưới dạng các cam kết thương mại mà không có điều khoản MAC, theo đó một ngân hàng không được phép quay lưng ngay cả khi tình hình tài chính của người đi vay trở nên tồi tệ; các cam kết thương mại với điều khoản MAC theo đó, một số khách hàng có thể rút vốn trong các tình huống xảy ra khủng hoảng; và các thoả thuận khác về tín dụng với khách hàng hoặc thương mại.

Để ước lượng nhu cầu cấp vốn bình thường của mình, một số ngân hàng sử dụng các mô hình lịch sử về quay vòng, rút vốn đã cam kết và yêu cầu vay mới; một số ngân hàng khác thực hiện các phân tích thông kê có tính tới tính chất thời vụ và các hiệu ứng khác để xác định nhu cầu vay vốn (ví dụ đối với các khoản vay của khách hàng). Thay vào đó ngân hàng cũng có thể thực hiện việc dự báo kinh doanh hoặc đánh giá từng riêng biệt đối với từng khách hàng lớn và áp dụng các quan hệ trong quá khứ đối với các khách hàng còn lại.

37. Việc rút vốn đã cam kết và đề nghị vay mới thể hiện nguy cơ suy giảm số vốn của ngân hàng trong tương lai. Tuy nhiên, một ngân hàng có một số cách để kiểm soát những khoản này tùy thuộc vào điều kiện hiện tại. Ví dụ, trong những điều kiện bất lợi, ngân hàng có thể quyết định chịu rủi ro mất đi các mối quan hệ kinh doanh khi từ chối cấp những khoản vay mới mà nó đáng lẽ ra sẽ chấp thuận trong điều kiện bình thường hoặc có thể từ chối thực hiện các cam kết cho vay nếu như cam kết đó là không bắt buộc.

38. Sự phát triển của thị trường thứ cấp cho các loại tài sản đã mở rộng cơ hội của ngân hàng trong việc bán hoặc chứng khoán hoá nhiều tài sản với tốc độ nhanh hơn. Trong những hoàn cảnh bình thường, những tài sản này có thể được chuyển thành tiền nhanh chóng và dễ dàng với mức chi phí hợp lý và nhiều ngân hàng đưa những tài sản này vào các phân tích nguồn vốn của họ. Tuy nhiên, việc trông cậy quá mức vào việc chứng khoán hoá hay bán các tài sản (ví dụ khoản vay) như một phương tiện tạo khả năng thanh khoản làm dấy lên những quan ngại về khả năng thực sự của ngân hàng trong việc cân đối các dòng tiền nhận được từ việc bán tài sản với các nhu cầu cấp vốn. Những rối loạn thị trường gần đây đã cho thấy việc

bán hay chứng khoán hoá các tài sản có thể không tạo ra một nguồn vốn đáng tin cậy cho mục đích thanh khoản.

39. Trong việc xác định tính chất thị trường của các tài sản, chúng có thể được chia thành 4 nhóm theo mức độ thanh khoản tương đối:

- Nhóm có tính thanh khoản cao nhất bao gồm các tài sản như tiền mặt, chứng khoán chính phủ có thể được thế chấp trong các giao dịch thị trường mở hàng ngày của ngân hàng trung ương; những tài sản này có thể được sử dụng hoặc để lấy vốn từ ngân hàng trung ương, hoặc có thể được bán hoặc sử dụng trong các giao dịch mua bán lại, hoặc sử dụng để thế chấp trên thị trường;
- Nhóm thứ 2 là các loại chứng khoán có thể bán được khác nhưng có thể bị giảm giá trị trong những điều kiện bất lợi chẳng hạn như cổ phiếu, các khoản vay liên ngân hàng có thể bán được;
- Nhóm tài sản có tính thanh khoản kém hơn là các khoản vay ngân hàng đã cấp nhưng có thể bán được. Nhiệm vụ ở đây là đưa ra các giả thiết về một lịch trình hợp lý cho việc chuyển nhượng các tài sản có của ngân hàng. Một số tài sản tuy có thể bán được nhưng lại được coi là không bán được trong khuôn khổ thời hạn của một bản phân tích khả năng thanh khoản;
- Nhóm tài sản có khả năng thanh khoản kém nhất như các khoản cho vay hiện chưa thể bán, cơ sở kinh doanh của ngân hàng và các khoản đầu tư ở các công ty con và có thể cả những khoản cho vay đang gặp phải vấn đề nghiêm trọng;
- Các tài sản được cam kết cho bên thứ ba cần được loại trừ khỏi mỗi nhóm.

40. Các ngân hàng khác nhau có thể phân các tài sản giống nhau vào những nhóm khác nhau trong thang kỳ hạn vì sự khác biệt trong hệ thống quản lý nội bộ đối với tài sản có/tài sản nợ. Ví dụ một khoản vay được một ngân hàng xếp vào mục tài sản có tính thanh khoản trung bình, khả năng bán được chỉ ở mức thấp trong khuôn khổ thời gian của việc phân tích khả năng thanh khoản nhưng có thể lại được xem là một tài sản có tính thanh khoản tương đối cao ở một ngân hàng hoạt động ở một thị trường mà các khoản vay được chuyển nhượng thường xuyên hoặc một ngân hàng thường xuyên đưa điều khoản bán khoản vay vào tất cả các hợp đồng cho vay hay một ngân hàng đã xây dựng một mạng lưới khách hàng có thể thực hiện các thoả thuận mua lại các khoản vay.

41. Khi phân loại tài sản, một ngân hàng cũng cần quyết định tính thanh khoản của tài sản bị ảnh hưởng như thế nào trong những tình huống khác nhau. Một số tài sản có tính thanh khoản rất cao trong điều kiện kinh doanh bình thường có thể trở nên kém thanh khoản hơn trong những điều kiện bất lợi. Sự bất đối xứng về tính thanh khoản ngày càng trở thành vấn đề vì thị trường cho các giao dịch tài chính được sắp đặt và các công cụ có mức độ rủi ro tín dụng cao hơn ngày càng được mở rộng. Vì vậy, một ngân hàng có thể xếp một loại tài sản vào những nhóm khác nhau tùy thuộc vào từng loại tình huống mà ngân hàng đó dự báo.

(b) Tài sản nợ

42. Việc phân tích phía các tài sản nợ trong bảng cân đối tài sản của ngân hàng đòi hỏi ngân hàng phải hiểu tính chất của những người cấp vốn cho mình và các công cụ cấp vốn. Để đánh giá các dòng tiền phát sinh từ phía tài sản nợ, một ngân hàng cần xem xét đầu tiên các diễn biến của tài sản nợ trong những điều kiện kinh doanh bình thường. Điều này bao gồm việc:

- Xác định mức quay vòng trung bình các khoản tiền gửi và các tài sản nợ khác;
- Xác định một kỳ hạn hiệu lực cho các tài sản nợ có kỳ hạn không định trước, chẳng hạn như các khoản tiền gửi không kỳ hạn và nhiều loại tài khoản tiết kiệm;
- Xác định mức tăng trưởng trung bình của các tài khoản tiền gửi mới.

43. Để đánh giá khả năng quay vòng và đề nghị cho vay mới, một ngân hàng có thể sử dụng một vài kỹ thuật để xác định một kỳ hạn hiệu lực cho các tài sản nợ của mình ví dụ như sử dụng mô hình biến động trong quá khứ của các tài sản nợ. Đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn của dân cư hay doanh nghiệp, nhiều ngân hàng thực hiện một phân tích thống kê tính tới các yếu tố thời vụ, sự nhạy cảm đối với lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác. Đối với một số khách hàng gửi tiền lớn, ngân hàng có thể đánh giá khả năng quay vòng của từng khách hàng. Khó khăn trong việc ước tính diễn biến về tài sản nợ đã tăng lên cùng với sự cạnh tranh ngày càng mạnh của các công cụ đầu tư khác với hình thức tiền gửi.

44. Trong việc xem xét các dòng tiền phát sinh từ các tài sản nợ của ngân hàng trong những hoàn cảnh bất thường (khi có những vấn đề của thị trường nói chung hay của riêng ngân hàng), một ngân hàng cần xem xét 4 câu hỏi cơ sở sau:

- Nguồn vốn nào ngân hàng có thể giữ trong bất kỳ hoàn cảnh nào và liệu có thể tăng chúng lên được không?
- Nguồn vốn nào có thể bị mất dần nếu có vấn đề phát sinh và với tốc độ như thế nào? Liệu việc định giá các khoản tiền gửi có phải là một biện pháp kiểm soát tốc độ rút vốn hay không?
- Tài sản nợ nào trong số những tài sản nợ đã đến hạn hoặc những tài sản nợ không có kỳ hạn định trước có thể bị mất ngay lập tức khi có những dấu hiệu đầu tiên của vấn đề? Những tài sản nợ với quyền chọn rút tiền sớm trước hạn có khả năng được thực hiện không?
- Ngân hàng có các công cụ dự phòng (back-up) có thể được rút ra để sử dụng không và nếu có thì trong hoàn cảnh nào?

45. Hai loại đầu tiên thể hiện những diễn biến có xu hướng làm giảm các dòng tiền ra được bảo vệ trực tiếp từ kỳ hạn đã được cam kết. Ngoài các tài sản nợ được nói ở phần trên, vốn và các tài sản nợ chưa tới hạn của ngân hàng trong khoảng thời hạn của bản phân tích khả năng thanh khoản cung cấp các bước đệm về khả năng thanh khoản cho ngân hàng. Các tài sản nợ dài hạn là một hình thức đệm đặc biệt quan trọng đối với khả năng thanh khoản.

46. Các tài sản nợ tạo nên nhóm thứ nhất có thể được cho là sẽ ở lại với ngân hàng ngay cả trong những dự đoán xấu nhất. Ngân hàng thường giữ được một số khoản tiền gửi vì ở một số quốc gia, các khách hàng gửi tiền là những công ty nhỏ hoặc các công ty bán lẻ thường

dựa vào hệ thống đảm bảo an toàn của khu vực công để tránh bị tổn thất, hoặc do chi phí chuyển ngân hàng, đặc biệt đối với một số dịch vụ như tài khoản giao dịch có thể là rất cao trong thời gian ngắn hạn

47. Trong nhóm thứ hai, các tài sản nợ có khả năng ở lại ngân hàng trong khoảng thời gian khó khăn chưa phải là trầm trọng và sẽ dần ra đi một cách từ từ khi có khủng hoảng, nhóm này bao gồm những tài sản nợ như các khoản tiền gửi chủ chốt không được đưa vào nhóm thứ nhất. Ngoài ra, ở một số nước, một số loại tài sản liên ngân hàng có thể ở lại với ngân hàng trong những thời điểm khó khăn. Kinh nghiệm về quay vòng tài sản nợ cũng như kinh nghiệm về các tổ chức khác gặp vấn đề sẽ giúp ngân hàng xây dựng thời gian biểu cho những luồng tiền này.

48. Nhóm thứ ba bao gồm các tài sản nợ còn lại bao gồm cả những tài sản có kỳ hạn không xác định như các khoản tiền gửi lớn. Trong từng tình huống, phương pháp này sử dụng một cách nhìn cân trọng và giả định là những tài sản nợ này phải được hoàn trả vào thời điểm sớm nhất, đặc biệt là trong những tình huống có khủng hoảng do những khoản tiền này có thể được đầu tư vào chứng khoán chính phủ hay các công cụ đầu tư an toàn khác. Các yếu tố như tính đa dạng hoá và xây dựng quan hệ được coi là đặc biệt quan trọng trong việc đánh giá mức độ tài sản nợ sẽ đi ra khỏi ngân hàng và khả năng ngân hàng có thể thay thế nguồn vốn. Tuy nhiên, khi có vấn đề thị trường, một số ngân hàng có uy tín thường thấy rằng họ nhận được những khoản tiền gửi vào lớn hơn bình thường trong khi tiền gửi tại một số ngân hàng khác trên thị trường bị rút sạch. Tuy nhiên, các ngân hàng cần thận trọng nếu coi đây là một nguồn vốn bởi vì khách hàng cũng có thể quyết định giữ tiền mặt hoặc chuyển tài sản của mình ra khỏi hệ thống ngân hàng với xác suất cao không kém.

49. Ví dụ, một số ngân hàng nhỏ hơn trên thị trường khu vực có thể có những hạn mức tín dụng mà họ có thể sử dụng để bù đắp cho các luồng tiền ra. Trong khi những công cụ này tương đối hiếm giữa các ngân hàng lớn, khả năng sử dụng các hạn mức này có thể được xem xét với các giải thiết về tài sản nợ của ngân hàng. Nếu những công cụ này đi kèm với điều khoản MAC thì giá trị của chúng là hạn chế đặc biệt là khi ngân hàng đối mặt với khủng hoảng của riêng mình.

(c) Các hoạt động ngoại bảng

50. Một ngân hàng cũng cần xem xét các dòng tiền đáng kể của mình có thể phát sinh từ các hoạt động ngoại bảng (chứ không phải các cam kết cho vay như đã xem xét). Tính bất ổn của hầu hết các công cụ ngoại bảng làm tăng sự phức tạp cho việc quản lý các dòng tiền ngoại bảng. Đặc biệt trong những tình huống khó khăn, các cam kết ngoại bảng có ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng thanh khoản ở mức độ đáng kể.

51. Tài sản nợ chưa chắc chắn như thư tín dụng và bảo lãnh tài chính thể hiện yếu tố có thể làm giảm nguồn vốn đáng kể nhưng chúng thường không phụ thuộc vào điều kiện của ngân hàng. Một ngân hàng có thể biết chắc chắn mức độ dòng tiền ra “bình thường” với những điều kiện thông thường, và từ đó ước tính mức độ tăng những dòng tiền này trong thời kỳ khó khăn. Tuy nhiên, một cuộc khủng hoảng thị trường chung có thể làm tăng đáng kể số lượng thư tín dụng bị huỷ do sự gia tăng đổ vỡ và phá sản trên thị trường.

52. Nguyên nhân khác của luồng tiền ra bao gồm các giao dịch hoán đổi, việc bán quyền chọn OTC, các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và lãi suất khác, kinh doanh biên (margin calls), và các thoả thuận kết thúc sớm trước thời hạn. Do các công cụ phái sinh OTC và các sản

phẩm về ngoại hối là rất quan trọng đối với những hợp đồng lớn, các đối tác có thể rất nhạy cảm với xếp hạng tín dụng của ngân hàng và có thể yêu cầu có thể chấp tiền mặt nếu có sự giảm sút về xếp hạng tín dụng và mức độ tín nhiệm theo đánh giá của ngân hàng..

(d) Các giả thiết khác

53. Nếu chỉ nhìn vào các công cụ, chúng ta có thể bỏ qua các yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể tới dòng tiền của ngân hàng. Bên cạnh nhu cầu thanh khoản phát sinh từ hoạt động kinh doanh của mình, các ngân hàng cũng cần vốn để tài trợ cho các hoạt động khác. Ví dụ, nhiều ngân hàng lớn cung cấp dịch vụ đại lý cho các ngân hàng nước ngoài hoặc làm dịch vụ thanh toán cho các tổ chức tài chính và ngân hàng nhỏ hơn ở trong nước. Khi các ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán bù trừ cho các ngân hàng đại lý, đặc biệt trong hoạt động thương mại, giá trị các khoản thanh toán thường đủ lớn để ảnh hưởng tới khả năng thanh khoản chung của ngân hàng thanh toán. Các ngân hàng cũng cần yêu cầu khách hàng của mình dự báo các khoản thanh toán của họ để ngân hàng có thể lên kế hoạch cho nhu cầu thanh khoản chung của mình cho dù vẫn có những yếu tố không thể dự đoán được. Trong trường hợp nhận thanh toán, quan hệ đại lý phụ thuộc vào việc người gửi tiền có thanh toán như đã định hay không. Nếu những kế hoạch này bị thay đổi thì sẽ có sự chậm trễ trước khi thông tin được cung cấp cho ngân hàng thanh toán. Trong trường hợp thanh toán ra, ngân hàng cần có một sự kiểm soát nào đó đối với lịch thanh toán trong ngày cho dù một số khoản thanh toán có thể được thực hiện trong ngày trước thời hạn chốt. Tuy nhiên, ngân hàng sẽ vẫn chịu rủi ro khi việc thanh toán của khách hàng bị hủy bỏ hay chậm trễ, hoặc một nhu cầu thanh toán không lường trước được.

54. Trong hệ thống thanh toán tức thời (real-time gross settlement-RTGS), sự biến động không lường trước của cách thức thanh toán của khách hàng đòi hỏi các ngân hàng phải vay thêm tiền trong ngày để thực hiện việc thanh toán. Hầu hết các ngân hàng trung ương đều sẵn sàng cấp vốn trong ngày cho mục đích này cho dù nhiều ngân hàng trung ương đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải có các tài sản thế chấp với chất lượng cao. Do đó, các ngân hàng ở những nước này cần giữ các chứng khoán có thể được cầm cố hay tham gia vào các giao dịch mua lại với ngân hàng trung ương khi cần thiết.

55. Khi khách hàng không thể dự báo trạng thái cuối ngày của mình một cách chính xác, ngân hàng thanh toán có thể phải đối mặt với những trạng thái không lường trước được đối với tài khoản thanh toán chậm trong ngày với ngân hàng trung ương của mình. Vì vậy, ngân hàng có thể cần vay hoặc huy động vốn trên thị trường dưới hình thức qua đêm hoặc sử dụng các công cụ qua đêm do ngân hàng trung ương cung cấp, mà điều này thường đòi hỏi phải có thế chấp.

56. Ngoài ra, các chi phí hoạt động ròng như tiền thuê nhà, lương, thuê dù không đáng kể khi phân tích khả năng thanh khoản của ngân hàng nhưng cũng có thể là một dòng tiền ra trong một số trường hợp.

C. Quản lý khả năng tiếp cận thị trường

Nguyên tắc 8: Mỗi ngân hàng cần xem xét định kỳ các nỗ lực của mình trong việc xây dựng và duy trì quan hệ với những người nắm giữ tài sản nợ, để đa dạng hoá các tài sản nợ và đảm bảo khả năng bán được các tài sản có của mình.

57. Một thành phần quan trọng trong việc quản lý khả năng thanh khoản là việc đánh giá khả năng tiếp cận thị trường và hiểu được những lựa chọn trong việc huy động vốn của ngân hàng. Tương đối đơn giản, một ngân hàng cần hiểu được họ có thể huy động bao nhiêu vốn từ thị trường cả trong điều kiện bình thường và trong những điều kiện bất lợi.

58. Các cán bộ quản lý cao cấp cần đảm bảo là khả năng tiếp cận thị trường được quản lý một cách tích cực bởi các cán bộ thích hợp trong ngân hàng. Các quan hệ tồn tại với các đối tác kinh doanh, các ngân hàng đại lý, các khách hàng là công ty và các hệ thống thanh toán. Xây dựng các mối quan hệ tốt với các khách hàng cấp vốn chủ chốt có thể bảo vệ ngân hàng trước những vấn đề về khả năng thanh khoản và là một phần không thể thiếu trong việc quản lý khả năng thanh khoản của ngân hàng. Tần suất của các quan hệ và tuân thủ sử dụng các nguồn vốn là hai chỉ tiêu có thể phản ánh sức mạnh các mối quan hệ này.

59. Việc tập trung vào một số nguồn vốn làm tăng rủi ro thanh khoản. Vì vậy, khi kiểm tra mức độ đa dạng hoá tài sản nợ, ngân hàng cần xem xét mức độ dựa vào các nguồn vốn nhất định, cả theo đối tượng lẫn theo công cụ, tính chất của người cấp vốn và sự phân bổ về mặt địa lý. Ngoài ra, ngân hàng cũng cần hiểu và đánh giá việc sử dụng việc tài trợ vốn liên công ty cho các đơn vị giao dịch riêng lẻ của mình. Bộ phận ngân quỹ hoặc các bộ phận được xác định khác của ngân hàng cần chịu trách nhiệm theo dõi các lựa chọn về nguồn vốn và xu hướng hiện thời của các lựa chọn này. Trong tất cả các ngân hàng, các cán bộ quản lý cao cấp cần nắm được cơ cấu, tính chất và mức độ đa dạng hoá các nguồn vốn.

60. Phát triển thị trường để bán tài sản hoặc khai thác các cơ chế mà theo đó ngân hàng có thể đi vay dựa trên tài sản có của mình là một yếu tố khác của quản lý khả năng tiếp cận thị trường. Việc có đưa vào điều khoản bán khoản vay trong hợp đồng hay không và tần suất sử dụng các thị trường bán tài sản là 2 chỉ tiêu phản ánh khả năng bán tài sản của ngân hàng trong những tình huống không thuận lợi.

D. Lập kế hoạch dự phòng

Nguyên tắc 9: Các ngân hàng cần có kế hoạch dự phòng trong đó có chiến lược xử lý các vấn đề về khả năng thanh khoản và các cách xử lý sự suy giảm về luồng tiền trong những tình huống khẩn cấp.

61. Khả năng chịu đựng những gián đoạn kể cả tạm thời và dài hạn trong việc cấp vốn cho một số hoặc toàn bộ hoạt động của ngân hàng với mức chi phí hợp lý phụ thuộc vào chất lượng các kế hoạch dự phòng chính thức của ngân hàng. Do các ngân hàng ngày càng trông cậy ít hơn vào các khoản tiền gửi chủ chốt như là một nguồn vốn ổn định và dựa ngày càng nhiều vào các nguồn vốn thứ cấp nên nhu cầu phải có các kế hoạch dự phòng trở nên quan trọng hơn. Một kế hoạch dự phòng có hiệu quả cần xử lý 2 câu hỏi lớn sau:

- Liệu các cán bộ quản lý có chiến lược nào để xử lý khủng hoảng hay không?
- Liệu các nhà quản lý có quy trình để tiếp cận các nguồn vốn trong trường hợp ngân cấp? Các cán bộ quản lý cao cấp cần xem xét những câu hỏi này một cách thực tế để quyết định cách thức mà ngân hàng có thể tồn tại trong những điều kiện bất lợi không bình thường. Ngoài ra, các cán bộ quản lý cũng cần xác định và hiểu được những loại sự kiện mà nếu chúng xảy ra, ngân hàng sẽ phải dùng tới các kế hoạch dự phòng về khả năng thanh khoản.

(a) Chiến lược

62. Một kế hoạch dự phòng để xử lý những vấn đề về khả năng thanh khoản cần bao gồm một vài yếu tố. Quan trọng nhất là những yếu tố về sự phối hợp quản lý. Kế hoạch dự phòng cần quy định rõ các quy trình để đảm bảo là dòng thông tin vẫn được duy trì một cách kịp thời và không gián đoạn, và chúng cung cấp cho các cán bộ quản lý cao cấp những thông tin chính xác mà họ cần để đảm bảo ra quyết định nhanh chóng. Cần có sự phân định rõ trách nhiệm để mọi cán bộ hiểu họ cần phải làm gì trong những tình huống khó khăn.

63. Trong kế hoạch dự phòng cũng cần có một chiến lược thực hiện những hành động nhất định để thay đổi các diễn biến của tài sản có và tài sản nợ. Khi đưa ra những giả thiết về diễn biến có thể của tài sản có và tài sản nợ trong những điều kiện nhất định (như đã trình bày ở phần trên), một ngân hàng có thể thay đổi những tính chất này. Ví dụ, ngân hàng có thể kết luận là nó sẽ phải chịu sự thiếu hụt về khả năng thanh khoản trong một cuộc khủng hoảng dựa trên những giả thiết có liên quan tới số lượng tiền vào trong tương lai từ việc bán tài sản và số lượng tiền ra do khách hàng rút tiền gửi. Tuy nhiên, trong cuộc khủng hoảng đó, ngân hàng có thể bán các tài sản của mình một cách quyết liệt hơn, hoặc bán các tài sản mà đáng lẽ ra không bán trong những điều kiện bình thường và từ đó làm tăng thêm luồng tiền vào.

64. Các thành phần khác của kế hoạch dự phòng liên quan tới việc duy trì quan hệ với khách hàng, với người đi vay và các đối tác có các giao dịch kinh doanh hoặc giao dịch ngoại bảng với ngân hàng. Khi vấn đề trở nên trầm trọng thì ngân hàng phải quyết định sẽ bán tài sản nào. Thông thường, các ngân hàng xem xét toàn bộ phía tài sản có của bảng cân đối tài sản và chọn ra những tài sản ít làm thiệt hại cho các quan hệ kinh doanh và uy tín của ngân hàng trong con mắt công chúng nhất. (ví dụ các chứng khoán của chính phủ). Đồng thời, những mối quan hệ với chủ nợ sẽ trở nên quan trọng hơn trong những điều kiện bất lợi. Nếu chiến lược của ngân hàng đòi hỏi các cán bộ quản lý tài sản nợ cần duy trì mối quan hệ tốt liên tục với các đối tác và các chủ nợ lớn trong những giai đoạn tương đối êm ả thì ngân hàng có thể có vị thế tốt hơn trong việc giữ các nguồn vốn của mình trong những hoàn cảnh không bình thường.

(b) Khả năng thanh khoản dự phòng

65. Các kế hoạch dự phòng cũng cần đưa ra những quy trình cho việc đối phó với sự thiếu hụt các dòng tiền trong những hoàn cảnh bất lợi. Ngân hàng cần có một số nguồn vốn dự phòng bao gồm những công cụ tín dụng chưa dùng tới. Tùy thuộc vào mức độ trầm trọng của tình hình mà một ngân hàng có thể chọn, hoặc buộc phải chọn sử dụng một hoặc nhiều những nguồn vốn như vậy. Kế hoạch dự phòng cũng cần giải thích càng rõ càng tốt về giá trị có thể của những nguồn vốn này và trong những hoàn cảnh nào thì ngân hàng mới sử dụng chúng. Các ngân hàng cần thận trọng không dựa quá nhiều vào những khoản dự phòng này và cần hiểu là nhiều điều kiện, chẳng hạn như thời gian báo trước, có thể ảnh hưởng tới khả năng của ngân hàng tiếp cận nhanh chóng với những nguồn vốn này. Thực tế, các ngân hàng cần có kế hoạch dự phòng cho những thời điểm mà các nguồn dự phòng không sử dụng được.

66. Các ngân hàng cũng cần xem xét trong hoàn cảnh nào và với mục đích nào họ sẽ xây dựng những cam kết về cấp vốn, những khoản nào họ sẽ trả phí, những khoản nào họ có thể sẵn sàng sử dụng trong những hoàn cảnh bất thường nếu các công cụ không cam kết không thể sử dụng.

(c) Các chương trình chứng khoán hoá tài sản

67. Sự có mặt của các quy định về truy đòi trong việc bán tài sản, việc mở rộng các công cụ thanh khoản sang các chương trình chứng khoán hoá tài sản và một số giao dịch chứng khoán hoá tài sản bắt nguồn từ việc rút vốn sớm có thể tạo ra rủi ro thanh khoản đối với những tổ chức có hoạt động tín dụng trên những thị trường thứ cấp đó. Các tổ chức này cần đảm bảo là kế hoạch dự phòng về khả năng thanh khoản của họ đã tính tới đầy đủ những rủi ro tiềm năng do các hoạt động tín dụng trên thị trường thứ cấp gây nên. Với việc phát hành các chứng khoán dựa trên tài sản mới, ngân hàng phát hành cần xác định những ảnh hưởng có thể tới khả năng thanh khoản của mình khi bắt đầu từng giao dịch và trong suốt thời hạn của chứng khoán để biết chắc hơn về nhu cầu cấp vốn trong tương lai của mình.

68. Các kế hoạch dự phòng của một tổ chức cần tính tới nhu cầu thay đổi nguồn vốn và chỉ ra những nguồn vốn có thể được sử dụng trong trường hợp rút vốn sớm của các chứng khoán được đảm bảo bằng tài sản đang xử lý. Cũng cần biết rằng việc rút vốn lớn của các chứng khoán đảm bảo bằng tài sản của một ngân hàng có thể ảnh hưởng tới khả năng tự cấp vốn, hoặc thông qua việc tái phát hành, hoặc qua các khoản vay khác vì uy tín của ngân hàng đối với các nhà đầu tư và những người cho vay đã bị ảnh hưởng một cách tiêu cực.

III. Quản lý khả năng thanh khoản về ngoại tệ

69. Sau những vấn đề về tiền tệ ở một số thị trường trong những năm 1990, ngày nay, một điều rõ ràng là với các ngân hàng có hoạt động trên thị trường quốc tế, việc xử lý các tài sản có và tài sản nợ bằng các đồng tiền khác nhau làm tăng mức độ phức tạp cho việc quản lý khả năng thanh khoản vì hai lý do. Thứ nhất, các ngân hàng thường ít được các chủ nợ biết hơn trên thị trường ngoại tệ. Vì vậy, khi có những vấn đề của thị trường, đặc biệt là những vấn đề có liên quan đến môi trường hoạt động nội địa của ngân hàng, những chủ nợ này không phân biệt được giữa những điều tiếng không thật và thực tế một cách nhanh chóng như những người chủ nợ bằng đồng nội tệ. Thứ hai, khi có xáo trộn, một ngân hàng thường không thể huy động vốn nội địa và thực hiện các giao dịch ngoại hối cần thiết trong một thời gian đủ ngắn để đáp ứng cho các yêu cầu cấp vốn bằng ngoại tệ của mình. Những vấn đề này là đặc biệt quan trọng đối với những ngân hàng có giao dịch với những đồng tiền có tính thanh khoản không cao trong tất cả các trường hợp.

Nguyên tắc 10: Mỗi ngân hàng cần đo lường, theo dõi và kiểm soát khả năng thanh khoản đối với các ngoại tệ mạnh mà ngân hàng có hoạt động. Ngoài việc đánh giá tính thanh khoản chung cho tất cả các ngoại tệ và những chênh lệch (mismatch) có thể chấp nhận được kết hợp với các cam kết về nội tệ, các ngân hàng cũng cần phân tích riêng rẽ chiến lược của mình đối với từng ngoại tệ.

70. Khi giao dịch về ngoại tệ, một ngân hàng thường phải chịu rủi ro khi có sự biến động bất ngờ về tỷ giá hoặc tính thanh khoản của thị trường hoặc cả hai và có thể làm tăng mức chênh lệch về thanh khoản của ngân hàng. Những biến động này trên thị trường có thể xuất phát hoặc từ những yếu tố nội địa hoặc từ những ảnh hưởng lan truyền sang từ các nước khác. Trong cả hai trường hợp thì sự chênh lệch về nhu cầu cấp vốn bằng ngoại tệ của ngân hàng sẽ tăng lên. Hơn nữa, các tài sản có bằng ngoại tệ có thể bị ảnh hưởng đặc biệt là khi người đi vay không phòng chống rủi ro hối đoái đầy đủ. Cuộc khủng hoảng Châu Á vào cuối những năm 1990 cho thấy tầm quan trọng của việc quản lý chặt chẽ hàng ngày khả năng thanh khoản về ngoại tệ của các ngân hàng.

71. Những vấn đề cụ thể cần được xem xét trong việc quản lý khả năng thanh khoản bằng ngoại tệ sẽ phụ thuộc vào tính chất hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Đối với một số ngân hàng, việc sử dụng các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ và các khoản tín dụng ngắn hạn để cấp vốn cho các tài sản có bằng nội tệ sẽ là một khu vực tương đối nguy hiểm trong khi với các ngân hàng khác thì điều nguy hiểm lại nằm ở hoạt động cấp vốn cho các tài sản có bằng ngoại tệ với các tài sản nợ bằng nội tệ. Cũng như quản lý khả năng thanh khoản chung, khả năng thanh khoản bằng ngoại tệ cũng cần được phân tích với nhiều tình huống bao gồm cả những điều kiện bất lợi.

A. Cấp vốn cho những tài sản có bằng nội tệ với tài sản nợ bằng ngoại tệ

72. Khi ngoại tệ được sử dụng để cấp vốn cho một phần tài sản có bằng nội tệ, các ngân hàng cần phân tích các điều kiện thị trường có thể ảnh hưởng tới việc tiếp cận với ngoại tệ và phải hiểu được là các người gửi và cho vay ngoại tệ có thể rút vốn nhanh hơn là những người gửi và cho vay bằng nội tệ. Các ngân hàng cũng cần đánh giá khả năng tiếp cận những nguồn vốn khác để hoàn trả các tài sản nợ bằng ngoại tệ.

73. Nếu một ngân hàng cho rằng các khoản tiền gửi bằng nội tệ có thể được chuyển sang ngoại tệ để thanh toán cho các tài sản nợ bằng ngoại tệ, ngân hàng đó cần xem xét nhiều tình huống liên quan tới thị trường ngoại hối. Các ngân hàng cần xem xét là có thể có khó khăn trong việc tiếp cận một số thị trường và thị trường ngoại tệ có thể trở nên kém thanh khoản hơn và/hoặc đồng nội tệ có thể bị mất giá mạnh. Trong hoàn cảnh này, các ngân hàng có một số lượng đáng kể nguồn vốn dưới dạng đi vay hay các khoản tiền gửi bán buôn hoặc bán lẻ bằng ngoại tệ mà họ sử dụng để cấp vốn cho những tài sản có bằng nội tệ sẽ chịu rủi ro do sự biến động tỷ giá đồng nội tệ làm tăng mức độ chênh lệch về các đồng tiền.

74. Trong một cuộc khủng hoảng thị trường chung, sự biến động của đồng tiền có thể tạo ra sự biến động của tiền gửi nếu người gửi tiền lo sợ sự mất giá sẽ ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của ngân hàng do sự chênh lệch về đồng tiền của chính ngân hàng và của khách hàng của ngân hàng. Hơn nữa, nếu lãi suất tăng lên mạnh để bảo vệ tỷ giá thì các khách hàng của ngân hàng có thể gặp phải những vấn đề về dòng tiền và ảnh hưởng xấu tới khả năng thu hồi tài sản của ngân hàng, từ đó làm xấu đi khả năng thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng. Chi phí vốn trong nước của ngân hàng cũng tăng lên do sự tăng lên của lãi suất.

B. Cấp vốn cho các tài sản có bằng ngoại tệ từ tài sản nợ bằng nội tệ

75. Khi cho vay ngoại tệ, các ngân hàng cần xem xét kỹ lưỡng nhiều loại rủi ro. Các cán bộ quản lý của ngân hàng cần đánh giá một cách kỹ càng và thận trọng những khả năng tiếp cận thị trường ngoại hối và mức độ chuyển đổi có thể của đồng tiền mà ngân hàng kinh doanh trong một số tình huống khi ngân hàng cần chuyển vốn từ đồng tiền này sang đồng tiền khác. Họ cũng cần xem xét thêm các tình huống có liên quan tới tỷ giá ngay cả khi tỷ giá được cố định hay neo chặt. Trong nhiều trường hợp, một chiến lược đơn giản nhưng hiệu quả cho việc xử lý các vấn đề này là giữ lượng tài sản có bằng ngoại tệ bằng với lượng tài sản nợ bằng ngoại tệ.

76. Các ngân hàng trong nước cho vay ngoại tệ đối với những người đi vay trong nước chịu rủi ro ở một số khía cạnh như được chứng minh qua cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á. Trong trường hợp đồng nội tệ giảm giá bất ngờ, người đi vay trong nước không thể trả được khoản vay bằng ngoại tệ và tạo ra vấn đề về dòng tiền cho ngân hàng cho vay. Các

ngân hàng cần xem xét kỹ lưỡng mức độ rủi ro ngoại hối đối với những người vay, theo từng loại người vay và khả năng tiếp cận ngoại tệ của người đi vay nhằm hoàn trả khoản vay của mình.

77. Các ngân hàng nước ngoài cho vay bằng nội tệ cũng cần xem xét về việc họ có thể bị ảnh hưởng bởi những điều kiện bất lợi. Khi có vấn đề ở thị trường sở tại, hoặc thị trường của chính ngân hàng đó, các khoản tiền gửi trong nước không thể được tái tạo. Ngân hàng có thể có một chiến lược trong tình huống này là rút các nguồn vốn bằng đồng tiền của nước mình, chuyển đổi hay hoán đổi lấy đồng tiền của nước sở tại để trả cho những người gửi tiền khi cần thiết. Các ngân hàng cần xem xét mức độ chuyển đổi vốn sang đồng tiền của nước sở tại trong điều kiện thị trường sở tại bị khủng hoảng.

78. Một ngân hàng có thể quyết định rằng một vài đồng tiền nhất định đủ để đảm bảo khả năng thanh khoản riêng lẻ của tất cả các đồng tiền. Trong trường hợp này, trụ sở chính hoặc phòng ngân quỹ khu vực cho từng đồng tiền cần xây dựng một chiến lược dự phòng và thoả thuận về các công cụ thanh khoản dự phòng cho những đồng tiền này. Một lần nữa, ngân hàng cần đánh giá về mức độ sẵn có của các công cụ dự phòng trong những điều kiện bất lợi.

Nguyên tắc 11: Dựa trên những phân tích được thực hiện theo nguyên tắc 10, các ngân hàng cần xác định và xem xét thường xuyên các giới hạn về quy mô của sự chênh lệch dòng tiền đối với toàn bộ các ngoại tệ và với từng ngoại tệ riêng lẻ mà ngân hàng có hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định khi cần thiết.

79. Các ngân hàng cần phân tích những ảnh hưởng có thể của những tình huống stress khác nhau tới khả năng thanh khoản bằng từng đồng tiền. Điều này là đặc biệt quan trọng cho các đồng tiền không có tính thanh khoản cao cho dù cần luôn nhớ rằng trong những hoàn cảnh khó khăn, ngay cả những đồng tiền ổn định và có tính thanh khoản cao cũng không dễ chuyển đổi để ngân hàng có thể trả các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Các ngân hàng cũng cần đánh giá xem đồng tiền nào cần có giới hạn riêng và thường xuyên xem xét phương pháp này. Các cơ quan giám sát có thể cung cấp đầu vào cho quá trình này.

80. Một ngân hàng thường có mức chênh lệch về ngoại tệ nhỏ hơn là chênh lệch về nội tệ. Quy mô của sự chênh lệch về ngoại tệ cần tính tới khả năng của ngân hàng huy động các nguồn vốn trên thị trường ngoại hối và mức độ sẵn có của các công cụ dự phòng bằng ngoại tệ trên thị trường trong nước.

IV. Kiểm soát nội bộ đối với việc quản lý rủi ro thanh khoản

Nguyên tắc 12: Mỗi ngân hàng cần có một hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ cho quá trình quản lý rủi ro về khả năng thanh khoản. Một thành phần cơ sở của hệ thống kiểm soát nội bộ là việc đánh giá và xem xét một cách độc lập tính hiệu quả của hệ thống và đảm bảo là việc kiểm soát nội bộ được tăng cường hoặc chỉnh sửa khi cần thiết. Kết quả của những đánh giá này cần được cung cấp cho các cơ quan giám sát.

81. Các ngân hàng cần có hệ thống kiểm soát nội bộ đủ mạnh để đảm bảo sự đúng đắn trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của mình. Việc kiểm soát nội bộ đối với việc quản lý rủi ro thanh khoản cần là một phần không thể thiếu của hệ thống kiểm soát nội bộ chung của ngân hàng. Kiểm soát nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản cần thúc đẩy những hoạt động có hiệu quả, các hệ thống báo cáo quản lý và báo cáo tài chính đều đặn và đáng tin cậy và thúc

đẩy việc tuân thủ các luật lệ, quy trình và các chính sách của ngân hàng. Một hệ thống kiểm soát nội bộ về rủi ro thanh khoản hiệu quả cần bao gồm:

- Một môi trường kiểm soát mạnh;
- Một quy trình đầy đủ cho việc xác định và đánh giá rủi ro thanh khoản;
- Xây dựng các hoạt động kiểm soát như các chính sách và quy trình;
- Các hệ thống thông tin đầy đủ; và
- Xem xét thường xuyên về việc tuân thủ các chính sách và quy trình được đưa ra.

82. Về các quy trình và chính sách kiểm soát, cần chú ý tới những quy trình xét duyệt, các giới hạn và các cơ chế khác để đảm bảo là việc quản lý rủi ro thanh khoản của ngân hàng đạt được mục tiêu đề ra. Nhiều công việc cần làm để quản lý rủi ro tốt như đo lường rủi ro, theo dõi và kiểm soát là những khía cạnh chủ chốt của một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả của ngân hàng. Các ngân hàng cần đảm bảo là mọi khía cạnh của hệ thống kiểm soát nội bộ đều hiệu quả, kể cả những cạnh không trực tiếp là một bộ phận của quy trình quản lý rủi ro.

83. Ngoài ra, một thành phần quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng đối với quá trình quản lý rủi ro thanh khoản là việc đánh giá và xem xét thường xuyên. Công việc này bao gồm việc đảm bảo là các cán bộ làm theo đúng các chính sách, các quy trình đã đưa ra cũng như là các quy trình đưa ra thực sự hướng tới các mục tiêu đã định. Việc xem xét và đánh giá như vậy cũng cần đề cập tới những thay đổi đáng kể có thể tác động tới tính hiệu quả của việc kiểm soát. Các cán bộ quản lý cần đảm bảo là việc xem xét và đánh giá được thực hiện thường xuyên bởi những cán bộ độc lập với bộ phận được đánh giá. Khi đã có những thay đổi hoặc cải tiến đối với hệ thống kiểm soát nội bộ thì cũng cần có cơ chế để đảm bảo là những thay đổi hoặc cải tiến này được thực hiện kịp thời.

84. Cho dù tất cả quy trình xây dựng các giới hạn và việc thực hiện chúng có thể khác nhau giữa các ngân hàng nhưng việc xem xét định kỳ cần được thực hiện để xác định liệu ngân hàng có tuân thủ các chính sách và quy trình đưa ra hay không. Các trạng thái vượt quá những giới hạn cho phép cần được các cán bộ có thẩm quyền chú ý kịp thời của và phải được chấn chỉnh theo các quy trình được đưa trong các chính sách đã được duyệt. Việc xem xét định kỳ quá trình quản lý khả năng thanh khoản cũng cần đề cập tới những thay đổi đáng kể về bản chất của các công cụ, các giới hạn hạn và các biện pháp kiểm soát đã diễn ra từ sau lần xem xét trước đó.

85. Bộ phận kiểm toán nội bộ cũng cần xem xét định kỳ qui trình quản lý khả năng thanh khoản để xác định những vấn đề hoặc những điểm yếu của qui trình này. Sau đó, những vấn đề được phát hiện cần được xem xét bởi các cán bộ quản lý một cách kịp thời và hiệu quả.

V. Vai trò của việc công khai thông tin trong việc nâng cao khả năng thanh khoản

Nguyên tắc 13: Mỗi ngân hàng cần có một cơ chế đảm bảo một mức độ hợp lý về công khai thông tin về ngân hàng để đảm bảo uy tín của ngân hàng trong con mắt công chúng.

86. Công khai thông tin là một phần quan trọng trong việc quản lý khả năng thanh khoản. Kinh nghiệm cho thấy khi có những dòng thông tin liên tục về ngân hàng thì việc quản lý uy tín của ngân hàng trên thị trường trong những giai đoạn khó khăn lại dễ dàng hơn. Các ngân hàng cũng cần đảm bảo cung cấp đủ thông tin một cách liên tục cho công chúng và đặc biệt là cho các chủ nợ và đối tác lớn.

87. Các ngân hàng phải quyết định cách thức làm việc với báo chí và truyền thông khi các thông tin tiêu cực về ngân hàng được đưa ra như là một phần của kế hoạch dự phòng. Việc xử lý khôn khéo các quan hệ với công chúng có thể giúp ngân hàng đối phó được với những lời đồn đại gây ra việc rút vốn ồ ạt của những người gửi tiền nhỏ và các nhà đầu tư có tổ chức. Ví dụ, nếu những thông tin bất lợi về ngân hàng được công bố thì ngân hàng cần chuẩn bị sẵn sàng thông báo ngay lập tức về những hành động chấn chỉnh của mình đang được thực hiện. Điều này sẽ giúp làm giảm bớt sự lo ngại của các đối tượng tham gia thị trường và chứng minh là các cấp quản lý cao nhất của ngân hàng đang chú ý giải quyết những vấn đề còn tồn tại.

VI. Vai trò của các cơ quan giám sát

Nguyên tắc 14: Các cơ quan giám sát cần thực hiện việc đánh giá các chiến lược, chính sách của ngân hàng có liên quan đến công tác quản lý khả năng thanh khoản một cách độc lập. Các cơ quan giám sát cần yêu cầu các ngân hàng phải có một hệ thống hiệu quả để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản. Các cơ quan giám sát cũng cần được cung cấp các thông tin từ các ngân hàng một cách đầy đủ và kịp thời để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng và đảm bảo là ngân hàng có các kế hoạch dự phòng về khả năng thanh khoản đầy đủ.

88. Các cơ quan giám sát cũng cần xác minh là việc quản lý rủi ro nội bộ của ngân hàng trong thực tế thể hiện và tuân thủ các nguyên tắc từ số 11 đến số 13 như đề cập ở phần trên của tài liệu này. Trong việc thực hiện đánh giá độc lập về các chiến lược, chính sách, quy trình và thông lệ của ngân hàng, các cơ quan giám sát cần xem xét tính hiệu quả của việc quản lý yêu cầu cấp vốn ròng của ngân hàng trong những tình huống khác nhau. Vì hội đồng quản trị và các cán bộ quản lý cao cấp chịu trách nhiệm cuối cùng cho việc quản lý rủi ro thanh khoản nên các cơ quan giám sát cần xác định những đối tượng này có tham gia tích cực vào quá trình quản lý khả năng thanh khoản của ngân hàng hay không và họ có nhận được những thông tin chi tiết và kịp thời để có thể hiểu và đánh giá được rủi ro thanh khoản của ngân hàng hay không.

89. Các cơ quan giám sát cũng cần đánh giá tính hiệu quả của ngân hàng trong việc đo lường và theo dõi rủi ro thanh khoản bằng cách xem xét các kỹ thuật và các giả thiết cơ bản trong việc ước tính yêu cầu cấp vốn ròng trong tương lai. Về vấn đề này, các cơ quan giám sát cần xem xét tính hợp lý của các tình huống dạng “nếu thì”. Các cơ quan giám sát cần đảm bảo là các cán bộ quản lý cao cấp của ngân hàng đang xem xét sự đúng đắn của những giả thiết chủ chốt trong điều kiện thị trường hiện tại và trong tương lai. Các cơ quan giám sát có thể thấy việc sử dụng các tiêu chuẩn về quản lý rủi ro thanh khoản là hữu ích. Thông thường, những tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu về giám sát những giới hạn và tỷ lệ nhất định. Các cơ quan giám sát cũng có thể thấy hữu ích khi đưa ra các hướng dẫn chẳng hạn như về

định nghĩa tài sản có tính thanh khoản cao, và xử lý các cam kết chưa thực hiện và các tài sản nợ ngoại bảng khác. Chỉ những tài sản có tính thanh khoản cao mới được đưa vào tính toán các mức chênh lệch về thanh khoản hoặc các tỷ lệ đảm bảo an toàn.

90. Các cơ quan giám sát có thể xác minh là những hướng dẫn về khả năng thanh khoản này có được tuân thủ hàng ngày hay không. Một mẫu báo cáo giám sát được tiêu chuẩn hoá có thể được sử dụng cho việc này. Mẫu báo cáo trên có thể được bổ sung bằng báo cáo quản lý. Những báo cáo này cần bao quát không chỉ việc tuân thủ của ngân hàng đối với các giới hạn ngắn hạn mà còn cung cấp cho cơ quan giám sát những thông tin đầy đủ để theo dõi khả năng thanh khoản của ngân hàng trong dài hạn.

91. Khi ngân hàng thực hiện kinh doanh ngoại tệ hoặc khi một đồng tiền nào đó có vấn đề, các cơ quan giám sát cần xem xét việc yêu cầu các ngân hàng báo cáo về khả năng thanh khoản của họ đối với toàn bộ các đồng tiền và đối với từng đồng tiền riêng lẻ. Tài liệu G22 ban hành tháng 10/1998 với nhan đề *“Báo cáo của nhóm làm việc về tăng cường sức mạnh cho các hệ thống tài chính”* khuyến cáo là các cơ quan giám sát, khi hướng dẫn về mức chênh lệch ngoại tệ phù hợp của ngân hàng, cần xem xét xem những chênh lệch này có ý nghĩa thế nào đối với mức chênh lệch về thanh khoản bằng ngoại tệ của toàn bộ hệ thống ngân hàng nói chung. Các cơ quan giám sát cần xem xét mức độ của sự chênh lệch chung này với khả năng cung cấp ngoại tệ của ngân hàng trung ương. Bản báo cáo khuyến cáo là trong các nền kinh tế có khả năng bị bất ổn thì các chính sách của cơ quan giám sát cần đảm bảo là tổng mức chênh lệch về ngoại tệ cho hệ thống ngân hàng của nước đó trong một khoảng thời gian, ví dụ như 6 tháng tới, không qua chênh lệch với lượng dự trữ ngoại hối cộng với các công cụ dự phòng mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng.

92. Các cơ quan giám sát cần xem xét rủi ro thanh khoản của ngân hàng trong mối quan hệ với mức vốn của nó. Để làm điều này, các cơ quan giám sát cần thu thập từ ngân hàng các thông tin đầy đủ và kịp thời để đánh giá mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể, cơ quan giám sát có thể yêu cầu ngân hàng có mức rủi ro thanh khoản cao phải có mức vốn cao hơn và cân đối lại các tài sản có và các hoạt động cấp vốn của mình để hạ mức rủi ro thanh khoản. Như một bộ phận của quá trình giám sát này, các cơ quan giám sát cũng có thể xem xét việc thực hiện các yêu cầu đối với những giới hạn hoặc tỷ lệ đảm bảo an toàn về thanh khoản nhất định.

93. Một khía cạnh quan trọng của quá trình quản lý rủi ro thanh khoản là một hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả. Về vấn đề này, các cơ quan giám sát cần xem xét việc kiểm soát nội bộ của ngân hàng để đảm bảo là việc xem xét độc lập được thực hiện thường xuyên và những thay đổi hợp lý và kịp thời đối với việc kiểm soát nội bộ được thực hiện.

94. Các cơ quan giám sát cũng cần có kế hoạch dự phòng riêng để xử lý các vấn đề về thanh khoản tại các ngân hàng đơn lẻ cũng như là với toàn bộ thị trường. Để thực hiện các kế hoạch dự phòng của mình một cách hiệu quả, các cơ quan giám sát cần thu thập những thông tin chính xác và kịp thời từ các ngân hàng gặp khủng hoảng. Một ngân hàng cần liên hệ với cơ quan giám sát của mình (ở nước sở tại hoặc ở nước của mình) và ngân hàng trung ương ngay khi phát hiện những vấn đề về thanh khoản phát sinh.